

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

-----๑๑๑-----



SONG DA 505

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I/2021**



Gia Lai, tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số dư 31/03/2021	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	341.916.221.436	424.856.181.620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	3.249.909.787	6.037.898.157
1. Tiền	111	V.01	3.249.909.787	6.037.898.157
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	151.354.566.400	177.054.566.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121	...	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá, chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122	...	(138.730.152)	(138.730.152)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	...	151.300.000.000	177.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130	...	127.885.618.911	177.300.247.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	...	158.621.638.204	199.107.954.292
2. Trả trước cho người bán	132	...	33.655.916.206	45.819.137.319
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	...	0	4.316.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	15.429.412.095	7.878.503.525
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	...	(79.821.347.594)	(79.821.347.594)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	...	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	...	40.242.212.434	54.752.757.310
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40.242.212.434	54.752.757.310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	19.183.913.904	9.710.712.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	945.059.012	856.612.261
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	18.238.817.600	8.854.062.658
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	37.292	37.292
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	...	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	0	0
B. Tài sản dài hạn	200	...	1.288.291.801.939	1.120.936.637.610
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	405.000.000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	...	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	...	0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	...	405.000.000	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...	0	0
II. Tài sản cố định	220	...	761.910.428.382	771.372.628.765
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	761.910.428.382	771.372.628.765
- Nguyên giá	222	...	890.847.598.309	896.866.310.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(128.937.169.927)	(125.493.681.596)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	...	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	...	417.846.433.463	240.212.706.521
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	...	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	...	417.846.433.463	240.212.706.521
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	...	66.960.246.270	70.596.150.975
1. Đầu tư vào Công ty con	251	...	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	46.572.086.270	50.207.990.975
3. Đầu tư khác góp vốn vào đơn vị khác	253	...	20.424.000.000	20.424.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(35.840.000)	(35.840.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	...	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	...	41.169.693.824	38.755.151.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	30.669.334.039	30.822.728.568
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	10.500.359.785	7.932.422.781
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	...	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	...	0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.630.208.023.375	1.545.792.819.230

KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	38.110.468.302	48.329.747.577	38.110.468.302	48.329.747.577
- Xây lắp			3.558.416.130	31.667.558.698	3.558.416.130	31.667.558.698
- SX và bán điện thương phẩm			22.722.699.129	12.258.484.254	22.722.699.129	12.258.484.254
- Phục vụ xây lắp			11.829.353.043	4.403.704.625	11.829.353.043	4.403.704.625
2. Các khoản giảm trừ	02		882.947.351		882.947.351	
+Giảm giá			882.947.351		882.947.351	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		37.227.520.951	48.329.747.577	37.227.520.951	48.329.747.577
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	26.096.529.752	29.959.032.092	26.096.529.752	29.959.032.092
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		11.130.991.199	18.370.715.485	11.130.991.199	18.370.715.485
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.282.050.065	599.764.119	5.282.050.065	599.764.119
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	12.604.787.587	7.821.955.151	12.604.787.587	7.821.955.151
Trong đó lãi vay phải trả	23		12.604.787.587	7.821.955.151	12.604.787.587	7.821.955.151
8. Phân lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(2.502.380.330)	953.626.685	(2.502.380.330)	953.626.685
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.656.361.094	2.568.831.931	3.656.361.094	2.568.831.931
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)+24-(25+26)	30		(2.350.487.747)	9.533.319.207	(2.350.487.747)	9.533.319.207
12. Thu nhập khác	31		3.116.233.997	3.045.100.884	3.116.233.997	3.045.100.884
13. Chi phí khác	32		2.144.529.500	2.447.283.838	2.144.529.500	2.447.283.838
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		971.704.497	597.817.046	971.704.497	597.817.046
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(1.378.783.250)	10.131.136.253	(1.378.783.250)	10.131.136.253
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.157.333.747	4.131.431.151	4.157.333.747	4.131.431.151
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(1.963.497.124)	(1.089.382.356)	(1.963.497.124)	(1.089.382.356)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		(3.572.619.874)	7.089.087.458	(3.572.619.874)	7.089.087.458
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(4.434.038.869)	7.272.195.122	(4.434.038.869)	7.272.195.122
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		861.418.996	(183.107.664)	861.418.996	(183.107.664)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(443)	727	(443)	727
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu

Vũ Thị Xuân

Kế toán trưởng

Tổng Thị Thu Hiền

Giá trị ngày 25 tháng 04 năm 2021

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
1	2	3		4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		(1.378.783.250)	10.131.136.253
2	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ	02		9.526.913.951	6.157.852.791
-	Các khoản dự phòng	03		0	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.074.238.458)	(1.145.659.908)
-	Chi phí lãi vay	06		12.604.787.587	7.821.955.151
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		12.678.679.830	22.965.284.287
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35.308.873.689	(17.682.517.965)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.510.544.876	(18.841.360.472)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế t	11		30.674.640.131	16.257.888.733
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		64.947.778	(2.780.962.261)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(14.581.605.786)	(8.256.905.237)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.997.083.353)	(7.665.035.121)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.000.000)	(130.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59.653.997.165	(16.133.608.036)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21		(159.542.241.203)	(62.596.800.735)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn k	22		8.655.818.786	2.992.709.091
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		25.700.000.000	(30.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		3.635.904.705	(953.626.685)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.280.465.133	599.764.119
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(116.270.052.580)	(89.957.954.210)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			1.800.000.000
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		136.053.535.122	173.259.397.253
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(82.225.468.077)	(68.740.651.386)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		53.828.067.045	106.318.745.867
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.787.988.370)	227.183.621
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.037.898.157	23.477.973.619
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.249.909.787	23.705.157.240

Gia Lai, ngày 25 tháng 04 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Xuân



Tống Thị Thu Hiền



Đặng Quang Đạt

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		73%	79%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		27%	21%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		63%	66%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		37%	34%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		1,1	0,8
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1,3	1,0
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản		0,7%	-0,1%
	- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		14,7%	-9,6%
	- Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		1,2%	-0,6%

Gia Lai, ngày 25 tháng 04 năm 2021

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Quang Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 24 tháng 07 năm 2018 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc Tập đoàn

Công ty con được hợp nhất:

a) Công ty cổ phần điện Bắc Nà

- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Bản Liền - Huyện Bắc Hà - Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện trung, hạ áp và trạm biến thế đến 35KV; Sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư, lập dự án đầu tư trong các lĩnh vực xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện năng; Khai thác, mua bán khoáng sản; Dịch vụ vận chuyển hành khách; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, mua bán xi măng, thạch cao, các loại vật tư, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng; Mua bán VLXD; Sản xuất thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện; Lắp đặt và thi công hệ thống bur chính viễn thông, đường dây cáp quang; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, giải trí; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách du lịch; Đại lý mua, đại lý bán, ký gởi hàng hóa; Sản xuất VLXD từ đất sét; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện.
- Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,2%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,2%.
- Tình trạng hoạt động: Nhà máy TĐ Bắc Nà đã hoàn thành đi vào phát điện từ T12/2016.

công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty và các Công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty hoặc giữa các công ty con với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tất cả các tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	1,5 – 5
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.12. Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.14. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Tại Công ty mẹ: Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).
 - ✓ Tại Công ty con: Theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Dự án đầu tư của Công ty (Nhà máy Thủy điện Bắc Nà) được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Cho đến thời điểm hiện nay, Dự án đang trong giai đoạn đầu tư và chưa đi vào hoạt động.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao

5	Công ty CP ĐT & XD điện Long Hội	VNĐ	9.140.575.133	9.140.575.133
6	Công ty TNHH MTV thủy điện Sa Pa	VNĐ	1.980.979.608	2.000.064.225
7	Công ty CP Sông Đà 5	VNĐ	18.099.715.924	19.599.715.924
8	Công ty CP XL Dầu Khí PVC Trường Sơn	VNĐ	10.986.947.067	11.086.947.067
9	Tổng công ty điện lực miền bắc	VNĐ	5.710.995.872	12.963.486.844
10	Các đối tượng khác	VNĐ	22.778.957.820	52.646.698.289
	Cộng		158.621.638.204	199.107.954.292

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	DNTN Duy Hà	VNĐ	200.000.000	200.000.000
2	CTCP TV & XD công trình thủy lợi thủy điện	VNĐ		1.063.676.087
3	Công ty CP Sông Đà 10.9	VNĐ	400.000.000	
4	CTCP XD Thanh Tùng Bailey	VNĐ	5.925.272.472	
5	Công ty TNHH cơ điện Kim Luân Triết Giang	VNĐ	3.854.670.007	34.797.256.074
6	Các đối tượng khác	VNĐ	23.275.973.727	9.758.205.158
	Cộng		33.655.916.206	45.819.137.319

9. Các khoản phải thu khác

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tạm ứng	VNĐ	10.026.030.454	167.813.592
2	Ký quỹ, ký cược	VNĐ		405.000.000
3	Phải thu của CBCNV	VNĐ	272.655.794	248.273.425
4	Phải thu khác	VNĐ	5.130.725.847	7.057.416.508
	Cộng		15.429.412.095	7.878.503.525

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Từ 3 năm trở lên	VNĐ	75.142.597.900	75.142.597.900
2	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	VNĐ	91.497.067	91.497.067
3	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	VNĐ	4.587.252.627	4.587.252.627
4	Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	VNĐ		
	Cộng		79.821.347.594	79.821.347.594

11. Hàng tồn kho

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-----	----------	-----	------------	------------

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

STT	Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Lợi ích tại Cty liên kết	Giá gốc	Lợi ích tại Cty liên kết
I	Đầu tư vào Công ty liên kết	41.082.000.000	5.490.086.270	41.082.000.000	9.125.990.975
1	Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông	41.082.000.000	5.490.086.270	41.082.000.000	9.125.990.975
II	Đầu tư vào doanh nghiệp khác	20.424.000.000	(35.840.000)	20.424.000.000	(35.840.000)
1	Công ty CP đầu tư và PT điện Tây Bắc	224.000.000	(35.840.000)	224.000.000	(35.840.000)
2	Công ty cổ phần đầu tư AnZen	20.000.000.000		20.000.000.000	
3	Công ty cổ phần EDABA	200.000.000		200.000.000	
	Cộng	61.506.000.000	5.454.246.270	61.506.000.000	9.090.150.975

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Dự án thủy điện Nậm Bùm 2	VNĐ	417.846.433.463	240.212.706.521
	Cộng		417.846.433.463	240.212.706.521

17. Phải trả người bán ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty TNHH XL điện Bảo Minh	VNĐ		8.239.024.254
2	Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	VNĐ		36.192.100
3	Công ty TNHH XD - cầu đường Văn Long	VNĐ	2.660.176.812	1.944.964.394
4	DNTN Ngân Phương Nam	VNĐ	2.603.660.459	2.081.794.215
5	Công ty cổ phần Hà Đô 1	VNĐ	5.525.658.633	5.224.121.661
6	Công ty TNHH cơ điện Kim Luân Triết Giang	VNĐ	60.263.557.968	4.578.423.415
7	Các đối tượng khác	VNĐ	39.044.209.462	50.780.571.904
	Cộng		110.097.263.334	72.885.091.943

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty TNHH Tự động hóa & GPKT Viên Chăn	VNĐ	3.522.476.967	3.522.476.967
2	Công ty cổ phần Ani Power	VNĐ	20.000.000.000	20.000.000.000
3	Các đối tượng khác	VNĐ	109.052.493	286.079.211

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Vay ngắn hạn	VNĐ	51.852.313.765	54.422.991.522
-	Ngân hàng BIDV Gia Lai	VNĐ	5.277.269.978	16.541.599.806
-	Ngân hàng Vietinbank Lai Châu	VNĐ	17.372.043.787	22.829.391.716
-	Ngân hàng Vietinbank Đắk Lắk	VNĐ	13.800.000.000	9.145.000.000
-	Vay của các tổ chức, cá nhân khác	VNĐ	15.403.000.000	5.907.000.000
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	VNĐ	23.400.000.000	30.700.000.000
-	Ngân hàng BIDV Thanh Xuân	VNĐ	23.400.000.000	30.700.000.000
	Cộng		75.252.313.765	85.122.991.522

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	Ngân hàng BIDV Thanh Xuân- DA TĐ Bắc Nà	VNĐ	164.410.109.978	164.410.109.978
-	Ngân hàng BIDV Thanh Xuân- DA TĐ Bắc Nà 1	VNĐ	54.800.000.000	54.800.000.000
-	Ngân hàng Vietinbank Lai Châu- DA Nậm Bùn 1	VNĐ	265.511.653.017	269.099.472.814
-	Ngân hàng Vietinbank Lai Châu- DA Nậm Bùn 2	VNĐ	235.967.658.426	148.592.353.107
	Cộng		720.689.421.421	636.901.935.899

24. Dự phòng phải trả ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	VNĐ		
2	Dự phòng tiền lương 17%	VNĐ	11.643.867.302	11.643.867.302
	Cộng		11.643.867.302	11.643.867.302

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn góp của cổ đông thiểu số	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối
Số dư 01/01/2020	100.000.000.000	63.003.467.265	88.744.644.567	221.212.308.500	2.496.000.000	49.692.739.448
Tăng trong năm nay			11.502.887.874	44.692.739.449		42.736.475.657
Giảm trong năm nay						49.692.739.449
Số dư 31/12/2020	100.000.000.000	63.003.467.265	100.247.532.441	265.905.047.949	2.496.000.000	42.736.475.656

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2021	Quý I/2020
1	Tổng doanh thu	VNĐ	38.110.468.302	48.329.747.577
-	Xây lắp	VNĐ	3.558.416.130	31.667.558.698
-	SX và bán điện thương phẩm	VNĐ	22.722.699.129	12.258.484.254
-	Phục vụ xây lắp	VNĐ	11.829.353.043	4.403.704.625
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VNĐ	882.947.351	0
-	Chiết khấu thương mại	VNĐ		
-	Giảm giá hàng bán	VNĐ	882.947.351	
-	Hàng bán bị trả lại	VNĐ		
3	Doanh thu thuần về bán hàng	VNĐ	37.227.520.951	48.329.747.577

27. Giá vốn hàng bán

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2021	Quý I/2020
1	Giá vốn xây lắp	VNĐ	2.553.033.269	18.707.648.414
2	Giá vốn bán điện thương phẩm	VNĐ	12.892.905.938	6.847.679.053
3	Giá vốn cung cấp dịch vụ	VNĐ	10.650.590.545	4.403.704.625
	Cộng		26.096.529.752	29.959.032.092

28. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2021	Quý I/2020
1	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	VNĐ	785.650.065	599.764.119
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia	VNĐ	4.496.400.000	
3	Chênh lệch tỷ giá	VNĐ		
	Cộng		5.282.050.065	599.764.119

29. Chi phí hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2021	Quý I/2020
1	Lãi vay	VNĐ	12.604.787.587	7.821.955.151
2	Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán	VNĐ		
3	Chênh lệch tỷ giá	VNĐ		
	Cộng		12.604.787.587	7.821.955.151

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2021	Quý I/2020
I	Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		3.656.361.094	2.568.831.931
1	Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	VNĐ	57.590.228	121.434.848
2	Tiền lương, BHXH	VNĐ	2.457.820.451	1.314.941.291

4	Thù lao của HĐQT không chuyên trách	VNĐ	54.000.000	66.000.000
IV	Thu nhập chịu thuế	VNĐ	(5.669.318.173)	10.197.606.789
1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất 20%)	VNĐ	(5.617.425.104)	9.599.789.743
2	Các khoản thu nhập khác	VNĐ	(51.893.069)	597.817.046
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	VNĐ		
4	Thu nhập thuộc địa bán không ưu đãi (thuế suất 22%)	VNĐ		
V	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VNĐ	4.157.333.747	4.131.431.151
1	Từ hoạt động SXKD	VNĐ	4.157.333.747	4.011.867.742
2	Từ các hoạt động khác	VNĐ		119.563.409
3	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	VNĐ	0	0
4	Phải nộp theo BB thanh tra thuế			
VI	Thuế TNDN hoãn lại	VNĐ	(1.963.497.124)	(1.089.382.356)
VII	Lợi nhuận sau thuế	VNĐ	(3.572.619.874)	7.089.087.458
1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	VNĐ	(4.434.038.869)	7.272.195.122
2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	VNĐ	861.418.996	(183.107.664)

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2021	Quý I/2020
1	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VNĐ	(4.434.038.869)	7.272.195.122
2	Các khoản lợi nhuận kế toán tăng, giảm	VNĐ		
3	Lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho cổ đông	VNĐ	(4.434.038.869)	7.272.195.122
4	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	CP	10.000.000	10.000.000
5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(443)	727

35. Số tiền đi vay trong kỳ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2021	Quý I/2020
1	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	VNĐ	136.053.535.122	173.259.397.253
	Cộng		136.053.535.122	173.259.397.253

36. Số tiền trả nợ gốc vay

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2021	Quý I/2020
1	Tiền trả nợ gốc tiền vay	VNĐ	82.225.468.077	68.740.651.386
	Cộng		82.225.468.077	68.740.651.386

37. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Góp vốn	0
Giao dịch khác	4.496.400.000

Công ty cổ phần điện Bắc Nà	Công ty con	Cổ tức	0
Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết	Cổ tức	4.496.400.000

b) Số dư với các bên liên quan đến 31/03/2021:

	Mối quan hệ	Phải thu	Phải trả
Công ty cổ phần điện Bắc Nà	Công ty con		90.458.457
Công ty cổ phần EHULA	Công ty con	756.525.000	50.396.342.160
Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết	149.373.710	
Cộng		905.898.710	50.486.800.617

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Gia Lai, ngày 25 tháng 04 năm 2021

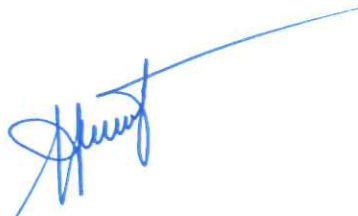
Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty



Vũ Thị Xuân



Tống Thị Thu Hiền



Đặng Quang Đạt